CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798, thay đổi lần 13 ngày 08 tháng 12 năm 2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 30.415.420.000 đồng

Trụ sở của Công ty: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: (0274) 3 749 080 **Fax:** (0274) 3 749 287

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Nui – Giám đốc Công ty

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);

Mô hình hoạt động : Công ty có 01 Chi nhánh và 01 Công ty con.

Tên Chi nhánh: Chi nhánh Bình Phước – Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp

Hoạt động chính: Sản xuất đá xây dựng

Địa chỉ: Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NK06/NQ-HĐQT ngày 13/07/2022. Theo đó, Công ty đã tiến hành thanh lý TSCĐ, hàng tồn kho và đang làm thủ tục giải thể Chi nhánh Bình Phước.

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022

Tên công ty con: Công ty Cổ Phần Sông Phan

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: (0252) 3 606 143 **Fax:** (0252) 3 877 700

Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022: không.

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát , Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng :

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Chủ tịch	22/4/2022	-
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Thành viên	22/4/2022	-
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	22/4/2022
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	22/4/2022	-
- Ông Mai Anh	Việt Nam	Thành viên	22/4/2022	-
- Bà Phạm Kim Oanh	Việt Nam	Thành viên	14/4/2019	22/4/2022
- Ông Lê Minh Hoàng	Việt Nam	Thành viên	22/4/2022	-

Ban kiểm soát

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Huỳnh Minh Tâm	Việt Nam	Trưởng ban	22/4/2022	-
- Bà Phan Thị Thuyên Hương	Việt Nam	Trưởng ban	15/4/2017	22/4/2022
		Thành viên	22/4/2022	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	22/4/2022	-

Ban Giám đốc Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Giám đốc	04/03/2013

Kế toán trưởng

- Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Việt Nam		01/06/2006

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm trong việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2023

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC NUI

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bình Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2023

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

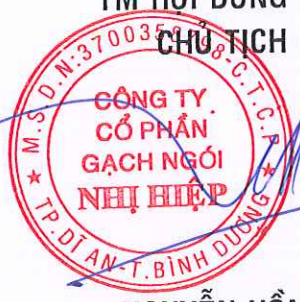

NGUYỄN HỒNG CHÂU

Số: 290 /BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất
của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp và Công ty con
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp và Công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 /3/2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp và Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS

Phó Tổng Giám đốc

Lê Đình Ái
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3770-2023-142-1

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**47.751.832.612**	**57.842.358.008**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**2.588.854.479**	**8.557.907.566**
1. Tiền	111		2.588.854.479	5.557.907.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6.2.1**	**31.499.632.000**	**37.145.362.150**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		597.776.335	26.044.046
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(98.144.335)	(20.681.896)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.000.000.000	37.140.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.128.067.191**	**3.063.395.485**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6.3**	649.079.105	1.161.313.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**6.4**	1.156.119.546	1.238.930.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**6.5.1**	386.712.340	726.995.916
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**6.3**	(63.843.800)	(63.843.800)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**10.984.664.201**	**8.917.693.924**
1. Hàng tồn kho	141	**6.6**	11.240.244.428	9.217.886.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	**6.6**	(255.580.227)	(300.192.467)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**550.614.741**	**157.998.883**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**6.7.1**	172.055.305	62.606.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.406.351	95.392.700
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	**6.13**	317.153.085	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13.100.340.528**	**14.565.879.158**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**473.600.614**	**459.630.531**
1. Phải thu dài hạn khác	216	**6.5.2**	473.600.614	459.630.531
II. Tài sản cố định	**220**		**9.010.415.028**	**8.819.126.251**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**6.8**	8.465.568.922	8.255.972.273
- Nguyên giá	222		22.426.235.731	22.250.285.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.960.666.809)	(13.994.313.494)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**6.9**	544.846.106	563.153.978
- Nguyên giá	228		860.470.113	860.470.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.624.007)	(297.316.135)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**6.10**	**1.265.875.328**	**1.308.411.176**
- Nguyên giá	231		1.999.184.634	1.999.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(733.309.306)	(690.773.458)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.350.449.558**	**3.978.711.200**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**6.7.2**	1.051.150.648	1.584.798.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.937.503	19.406.252
3. Lợi thế thương mại	269		1.286.361.407	2.374.506.007
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**60.852.173.140**	**72.408.237.166**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.369.534.907**	**5.831.468.463**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.242.535.467**	**4.949.309.414**
1. Phải trả cho người bán	311	**6.11**	799.769.778	2.103.560.311
2. Người mua trả tiền trước	312	**6.12**	40.982.643	44.650.062
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**6.13**	56.363.788	1.397.145.423
4. Phải trả công nhân viên	314		807.955.627	503.850.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**6.14**	90.000.000	460.030.698
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**6.15**	388.646.878	318.848.597
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.816.753	121.223.956
II. Nợ dài hạn	**330**		**126.999.440**	**882.159.049**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		126.999.440	882.159.049
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**58.482.638.233**	**66.576.768.703**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**6.16**	**58.482.638.233**	**66.576.768.703**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.415.420.000	30.415.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209.074.994	209.074.994
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.242.692.505	23.242.692.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.465.676.638	12.594.599.365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.468.331.773	2.935.118.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.997.344.865	9.659.481.045
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		149.774.096	114.981.839
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**60.852.173.140**	**72.408.237.166**

Bình Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	33.383.216.771	28.615.446.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	33.383.216.771	28.615.446.689
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	20.492.463.987	20.159.651.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**12.890.752.784**	**8.455.795.289**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	1.859.177.644	11.660.345.183
7. Chi phí tài chính	22	7.4	4.193.860.052	42.753.080
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	1.208.455.550	2.223.126.989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	5.519.418.682	4.464.228.208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**3.828.196.144**	**13.386.032.195**
11. Thu nhập khác	31	7.7	452.519.011	48.707.246
12. Chi phí khác	32	7.8	964.119.108	1.027.874.569
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(511.600.097)**	**(979.167.323)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.316.596.047**	**12.406.864.872**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	1.033.149.780	1.940.419.869
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	(748.690.855)	278.978.608
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**3.032.137.122**	**10.187.466.395**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.997.344.865	10.198.456.048
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.792.257	(10.989.653)
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	7.12	887	3.018
19. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	7.13	887	3.018

Bình Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

M.S.D.N: 3700358798 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3.316.596.047**	**12.406.864.872**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.124.859.536	2.507.034.055
- Các khoản dự phòng	03		32.850.199	(65.452.058)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.310.706.655)	(11.660.345.183)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.163.599.127**	**3.188.101.686**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		591.959.684	(882.320.648)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.022.358.037)	4.219.899.871
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.432.284.187)	(1.431.934.963)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		424.199.171	721.789.948
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(571.732.289)	112.362
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.562.385.422)	(1.355.779.407)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(543.277.800)	(684.845.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.952.279.753)**	**3.775.023.129**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.269.881.615)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		535.942.761	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(53.640.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.140.000.000	23.800.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	30.669.350.138
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.222.562.520	748.441.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.628.623.666**	**1.577.791.813**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.645.397.000)	(6.083.084.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10.645.397.000)**	**(6.083.084.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.969.053.087)**	**(730.269.058)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.1**	**8.557.907.566**	**9.288.176.624**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.1**	**2.588.854.479**	**8.557.907.566**

Bình Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 12 năm 2020) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 11 ngày 19/10/2017 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 12 ngày 27/05/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 13 ngày 08/12/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022: 30.415.420.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm

văn phòng giao dịch);

- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty là công ty liên kết của : Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương;
- Công ty có 01 công ty con : Công ty Cổ phần Sông Phan
- Số lượng công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022

Tên công ty con: Công ty Cổ Phần Sông Phan

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: 0252 3 606 143 **Fax:** 0252 3 877 700

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Sông Phan bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC , Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;

- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

4. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi thì sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

(b) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sỡ hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

(c) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào các khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty mẹ tại Công ty liên doanh, liên kết.

(d) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04-25	năm
Máy móc, thiết bị	05-10	năm
Thiết bị văn phòng	05-08	năm
Phương tiện vận tải	10	năm
Quyền sử dụng đất	49	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc

hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính teho quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	199.708.285	305.615.540
Tiền gửi ngân hàng	2.389.146.194	5.252.292.026
Các khoản tương đương tiền:	-	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	*3.000.000.000*
Cộng	**2.588.854.479**	**8.557.907.566**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	31.000.000.000	31.000.000.000	37.140.000.000	37.140.000.000
Cộng	**31.000.000.000**	**31.000.000.000**	**37.140.000.000**	**37.140.000.000**

(*) Khoản tiền gửi này có lãi suất từ 7% đến 8,5%/ năm.

6 .3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Ngọc Qúi	10.735.782	18.072.754
+ Công ty TNHH Phúc Phương	161.805.443	524.912.736
+ Công ty TNHH MTV Đại Thân Thiện	53.561.827	123.183.987
+ Công ty TNHH Ngọc Hải	3.739.120	22.015.532
- Công ty CP TM SX XNK Nam Tiến	182.259.507	77.321.200
+ Công ty TNHH Phát triển XD - TM Thành Nguyên	148.206.346	129.570.364
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	88.771.080	266.236.796
Cộng	**649.079.105**	**1.161.313.369**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(63.843.800)	(63.843.800)
Giá trị thuần	**585.235.305**	**1.097.469.569**

6 .4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Địa chất & Môi trường Bình Thuận (*)	350.000.000	350.000.000
+ Công ty TNHH Gia Thịnh Hàm Tân (**)	800.000.000	800.000.000
+ Công ty khác	6.119.546	88.930.000
Cộng	**1.156.119.546**	**1.238.930.000**

(*) Khoản trả trước theo hợp đồng số 20/2019/HĐDV về việc lập hồ sơ tính toán lại trữ lượng trên phần diện tích 10,73/35,22 ha để xin cấp phép lại diện tích 10,73 ha tại mỏ sét Tân Lập 2, Xã Tân Lập, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.

(**) Khoản trả trước theo hợp đồng dịch vụ sang nhượng và đứng tên hộ để nhận quyền sử dụng đất số 121/HĐSP ngày 29/11/2021 giữa Công ty CP Gạch ngói Sông Phan (Sông Phan) và Công ty TNHH Gia Thịnh Hàm Tân (Gia Thịnh Hàm Tân). Theo đó Gia Thịnh Hàm Tân được Sông Phan ủy quyền đứng ra thương lượng và mua lô đất 6.933m2. Lô đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia Thịnh Hàm Tân cử người (cá nhân) đứng tên nhận chuyển nhượng và làm sổ đỏ lô đất nêu trên.

6 .5 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	16.196.280	-	2.700.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	345.876.712	-	709.261.588	-
- Khác	24.639.348	-	15.034.328	-
Cộng	**386.712.340**	-	**726.995.916**	-

6 .5 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.5.2 Dài hạn				
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét	473.600.614	-	459.630.531	-
Cộng	**473.600.614**	**-**	**459.630.531**	**-**

6 .6 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.407.838.100	(217.017.086)	679.173.218	(218.975.270)
- Công cụ, dụng cụ	355.655.415	-	173.277.643	-
- Chi phí SXKD dở dang	476.249.788	-	106.039.345	-
- Thành phẩm	8.983.464.099	(38.563.141)	8.225.818.626	(81.217.197)
- Hàng hóa	17.037.026	-	33.577.559	-
Cộng	**11.240.244.428**	**(255.580.227)**	**9.217.886.391**	**(300.192.467)**

- Hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 332.521.822 đồng và thời điểm đầu năm là 613.423.252 đồng;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm và đầu năm;

6 .7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.7.1. Ngắn hạn		
- Thuê mặt bằng dự trữ đá xây dựng	-	7.500.000
- Chi phí sửa chữa bến thủy	-	55.106.183
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	73.393.334	-
- Công cụ dụng cụ	98.661.971	-
Cộng	**172.055.305**	**62.606.183**
6.7.2. Dài hạn		
- Chi phí gia cố sửa chữa bờ kè cảng	-	320.078.797
- Chi phí đền bù đất mỏ sét	758.720.666	802.917.986
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	292.429.982	450.954.209
- Chi phí khác	-	10.847.949
Cộng	**1.051.150.648**	**1.584.798.941**

6 .8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**15.595.934.811**	**5.121.911.938**	**1.532.439.018**	-	-	**22.250.285.767**
Số tăng trong năm	-	-	**1.269.881.615**	-	-	**1.269.881.615**
- Mua trong năm	-	-	1.269.881.615	-	-	-
Số giảm trong năm	**181.025.810**	**386.834.046**	**526.071.795**	-	-	**1.093.931.651**
- Thanh lý, nhượng bán	181.025.810	386.834.046	526.071.795	-	-	**1.093.931.651**
Số dư cuối năm	**15.414.909.001**	**4.735.077.892**	**2.276.248.838**	-	-	**22.426.235.731**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**8.083.831.094**	**4.408.526.209**	**1.501.956.191**	-	-	**13.994.313.494**
Số tăng trong năm	**594.536.836**	**194.533.886**	**186.800.494**	-	-	**975.871.216**
- Khấu hao trong năm	594.536.836	194.533.886	186.800.494	-	-	975.871.216
Số giảm trong năm	**131.025.810**	**352.420.296**	**526.071.795**	-	-	**1.009.517.901**
- Thanh lý, nhượng bán	131.025.810	352.420.296	526.071.795	-	-	1.009.517.901
Số dư cuối năm	**8.547.342.120**	**4.250.639.799**	**1.162.684.890**	-	-	**13.960.666.809**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**7.512.103.717**	**713.385.729**	**30.482.827**	-	-	**8.255.972.273**
Tại ngày cuối năm	**6.867.566.881**	**484.438.093**	**1.113.563.948**	-	-	**8.465.568.922**

Ghi chú:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Gía trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :	3.461.299.473	4.288.411.124
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý :	681.545.382	681.545.382
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :	Không có	Không có

6 .9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**860.470.113**	**860.470.113**
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**860.470.113**	**860.470.113**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**297.316.135**	**297.316.135**
Số tăng trong kỳ	**18.307.872**	**18.307.872**
- Khấu hao trong năm	18.307.872	18.307.872
Số giảm trong năm	-	
Số dư cuối năm	**315.624.007**	**315.624.007**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	**563.153.978**	**563.153.978**
Tại ngày cuối năm	**544.846.106**	**544.846.106**

Ghi chú:	**Số cuối năm**	**Số cuối năm**
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	Không có	Không có

(*) Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,20 m2 đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và mặt bằng kinh doanh hiện nay của Công ty mẹ. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, tiền sử dụng đất đã nộp là 2.859.654.747 đồng. Công ty sử dụng một phần diện tích nhà xưởng, sân bãi để cho thuê. Nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại tương ứng với diện tích đất cho thuê được trình bày tại khoản mục bất động sản đầu tư.

6 .10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**1.999.184.634**	-	-	**1.999.184.634**
- Quyền sử dụng đất (*)	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế	**690.773.458**	**42.535.848**	-	**733.309.306**
- Quyền sử dụng đất	690.773.458	42.535.848	-	733.309.306
Giá trị còn lại	**1.308.411.176**	**(42.535.848)**	-	**1.265.875.328**
- Quyền sử dụng đất	1.308.411.176	(42.535.848)	-	1.265.875.328

Ghi chú:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	Không có	Không có
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá	Không có	Không có
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác	Không có	Không có

(*) Là một phần diện tích kho bãi trong khuôn viên của Công ty (Xem thuyết minh số 6.9)

6 .11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	-	-	10.872.128	10.872.128
+ Công ty TNHH TMDV Vận tải Lê Hà	129.570.364	129.570.364	129.570.364	129.570.364
+ Công ty Điện Lực Dĩ An	135.948.648	135.948.648	-	-
+ Công Ty TNHH TMDV XNK Phương Uyên Linh	281.458.001	281.458.001	-	-
+ Công ty TNHH MTV Hồ Thắng	-	-	154.074.698	154.074.698
+ Công ty CP Đá Núi Nhỏ (*)	107.911	107.911	954.260.049	954.260.049
+ Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	1.439.020	1.439.020	788.016.504	788.016.504
+ Đối tượng khác	251.245.834	251.245.834	66.766.568	66.766.568
Cộng	**799.769.778**	**799.769.778**	**2.103.560.311**	**2.103.560.311**

(*) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan.

6 .12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM & XD Thiên Phước Lộc	2.175.526	19.870.951
Công ty TNHH SX XD TM DV Lộc Thiên Phúc	14.908.785	14.908.785
Công ty khác	23.898.332	9.870.326
Cộng	**40.982.643**	**44.650.062**

6 .13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm	
	Thuế phải thu	Thuế phải nộp	trong năm	trong năm	Thuế phải thu	Thuế phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp	-	120.351.040	1.331.960.139	1.449.885.313	-	2.425.866
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.240.419.869	1.033.149.780	2.562.385.422	317.153.085	28.337.312
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	36.374.515	397.030.250	407.804.154	-	25.600.611
- Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	25.571.416	25.571.416	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	40.011.020	40.011.020	-	-
- Khác	-	-	19.063.500	19.063.500	-	-
Cộng	**-**	**1.397.145.423**	**2.846.786.105**	**4.504.720.825**	**317.153.085**	**56.363.788**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 .14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí xay đá	-	310.030.698
- Chi phí khác	90.000.000	150.000.000
Cộng	**90.000.000**	**460.030.698**

6 .15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội	201.983.339	25.779.424
- Nhận ký quỹ, ký cược	120.000.000	120.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.663.539	173.069.173
Cộng	**388.646.878**	**318.848.597**

6 .16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**30.415.420.000**	**209.074.994**	**-**	**23.242.692.505**	**9.397.222.320**	**125.971.492**	**63.390.381.311**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	10.198.456.048	(10.989.653)	10.187.466.395
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	*(917.995.003)*	-	*(917.995.003)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.083.084.000)	-	(6.083.084.000)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	**30.415.420.000**	**209.074.994**	**-**	**23.242.692.505**	**12.594.599.365**	**114.981.839**	**66.576.768.703**
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	2.997.344.865	34.792.257	3.032.137.122
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	*(480.870.597)*	-	*(480.870.597)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.645.397.000)	-	(10.645.397.000)
Số dư cuối năm nay	**30.415.420.000**	**209.074.994**	**-**	**23.242.692.505**	**4.465.676.638**	**149.774.096**	**58.482.638.233**

(*) Công ty tạm phân phối một phần lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2022.

6.16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	9.137.940.000	9.137.940.000
- Ông Nguyễn Thái Ngọc	3.290.000.000	3.289.000.000
- Bà Lâm Thị Mai	2.848.000.000	2.848.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	15.139.480.000	15.140.480.000
Cộng	**30.415.420.000**	**30.415.420.000**

Công ty không phát hành trái phiếu

6.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.415.420.000	30.415.420.000
+ Vốn góp cuối năm	30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.645.397.000	6.083.084.000

6.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.041.542	3.041.542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

6.16.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	35%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	không phát sinh	không phát sinh

6.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23.242.692.505	23.242.692.505

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

7 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu sản xuất gạch ngói	16.082.123.075	7.250.105.417
- Doanh thu sản xuất đá xây dựng	11.678.591.981	16.078.583.473
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.622.501.715	5.286.757.799
Cộng	**33.383.216.771**	**28.615.446.689**
Trong đó, doanh thu bán cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vật Liệu & Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	2.676.539.818	3.810.511.320
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**33.383.216.771**	**28.615.446.689**

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động sản xuất gạch ngói	10.468.862.094	6.419.562.466
- Giá vốn hoạt động sản xuất đá xây dựng	8.456.227.467	12.339.304.710
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.611.986.666	1.394.228.157
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.612.240)	6.556.067
Cộng	**20.492.463.987**	**20.159.651.400**

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	1.480.300.932	281.733.457
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	345.876.712	709.261.588
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.000.000	-
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	10.669.350.138
Cộng	**1.859.177.644**	**11.660.345.183**

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.062.071.876	-
- Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	77.462.439	(3.250.750)
- Phí môi giới bán chứng khoán	54.325.737	46.003.830
Cộng	**4.193.860.052**	**42.753.080**

7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	546.668.594	611.428.132
- Chi phí vật liệu bao bì	238.219.684	82.477.466
- Chi phí công cụ, dụng cụ	240.000	26.551.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.327.272	1.464.037.868
- Chi phí bằng tiền khác	-	38.632.000
Cộng	**1.208.455.550**	**2.223.126.989**

7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.906.045.939	1.763.467.905
- Chi phí vật liệu	62.084.857	36.971.684
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	51.809.440	29.173.695
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	1.206.878.621	1.682.178.720
- Thuế, phí, lệ phí	72.631.336	49.158.644
- Chi phí dự phòng	700.086	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.551.608	681.014.851
- Chi phí bằng tiền khác	463.716.795	222.262.709
Cộng	**5.519.418.682**	**4.464.228.208**

7 .7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán vật tư	990.000	26.899.086
- Thanh lý tài sản cố định	451.529.011	-
- Xử lý công nợ	-	21.808.160
Cộng	**452.519.011**	**48.707.246**

7 .8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp	-	506.033.419
- Tiền chậm nộp thuế	860.110	32.018.945
- Tiền chậm BHXH	372.023.199	139.272.038
- BHXH bị truy thu	410.131.252	350.550.167
- Phạt vi phạm hành chính	181.104.547	-
Cộng	**964.119.108**	**1.027.874.569**

7 .9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.774.312.728	8.345.499.451
- Chi phí nhân công	7.059.807.742	4.632.124.891
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.124.859.536	929.445.019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.154.789.954	4.450.899.066
- Chi phí bằng tiền khác	602.457.931	690.576.007
Cộng	**26.716.227.891**	**19.048.544.433**

7 .10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.033.149.780	1.940.419.869
Cộng	**1.033.149.780**	**1.940.419.869**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.316.596.047**	**12.406.864.872**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	5.763.060.583	3.314.878.303
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(378.220.460)	(1.861.601.257)
- Chuyển lỗ các năm trước	**3.502.687.270**	**-**
- Tổng thu nhập chịu thuế	**8.701.436.170**	**13.860.141.918**
- Thu nhập miễn thuế	**(33.000.000)**	**-**
- Thu nhập tính thuế	**5.165.748.900**	**13.860.141.918**
- Thuế TNDN hiện hành	**1.033.149.780**	**1.940.419.869**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	1.033.149.780	2.772.028.384
+ Thuế TNDN được giảm (giảm 30%)	-	(831.608.515)

7 .11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	69.175.342	141.852.318
- Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(824.334.947)	130.657.541
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.468.750	6.468.749
Cộng	**(748.690.855)**	**278.978.608**

7 .12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.997.344.865	10.198.456.048
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	299.734.487	1.019.845.605
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.041.542	3.041.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**887**	**3.018**

7 .13 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.997.344.865	10.198.456.048
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	299.734.487	1.019.845.605
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.041.542	3.041.542
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**887**	**3.018**

8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 2022: không có

9 .3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết của Công ty CP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Hồng Châu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	50.110.000	145.455.300
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên (từ 22/4/2022)	-	-
Bà Phạm Kim Oanh	Thành viên	25.055.000	57.578.000
Ông Mai Anh	Thành viên	25.055.000	57.578.000
Bà Lâm Thị Mai	Thành viên	25.055.000	57.578.000
Ông Lê Minh Hoàng	Thành viên độc lập	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Nui	Giám đốc Công ty	400.767.500	447.586.600
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát (từ 22/4/2022)	-	-
Bà Phan Thị Thuyên Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (đến 22/4/2022)	25.055.000	65.994.700
Ông Hồ Huyền Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	12.528.000	33.840.200
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (đã mãn nhiệm)	-	59.064.700
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Kế toán trưởng	240.784.900	249.317.000
	Cộng	**804.410.400**	**1.173.992.500**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	2.944.193.800	3.810.511.320
	Đã thu tiền bán sản phẩm	2.944.193.800	4.042.538.627
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	46.325.385	886.869.560
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	832.902.869	98.853.056
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ			
	Phải trả tiền mua hàng	4.320.890.653	7.374.038.993
	Đã trả tiền mua hàng	5.275.042.791	6.479.728.700

- Tại ngày kết thúc năm tài chính 2022, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	-	-
	Phải trả tiền mua hàng	1.439.020	788.016.504
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ			
	Phải trả tiền mua hàng	107.911	954.260.049

9 .4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

9.4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Cung cấp dịch vụ		Tổng	
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Kết quả kinh doanh bộ phận								
- Doanh thu	16.082.123.075	7.250.105.417	11.678.591.981	16.078.583.473	5.622.501.715	5.286.757.799	33.383.216.771	28.615.446.689
- Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn	10.424.249.854	6.426.118.533	8.456.227.467	12.339.304.710	1.611.986.666	1.394.228.157	20.492.463.987	20.159.651.400
- Lợi nhuận gộp	5.657.873.221	823.986.884	3.222.364.514	3.739.278.763	4.010.515.049	3.892.529.642	12.890.752.784	8.455.795.289
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
- Chi phí khấu hao trong năm	928.264.882	811.570.436	35.789.122	41.955.000	72.660.932	75.919.584	1.036.714.936	929.445.020
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	337.434.171	370.313.869	100.333.332	100.333.332	369.218.551	369.218.551	806.986.054	839.865.752

9. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Cung cấp dịch vụ		Tổng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản bộ phận								
Tài sản cố định hữu hình cuối năm								
Nguyên giá	19.549.355.205	19.039.855.205	-	1.226.276.325	2.876.880.526	1.984.154.237	22.426.235.731	22.250.285.767
Hao mòn lũy kế	(11.866.808.327)	(10.938.543.445)	-	(1.124.381.325)	(2.093.858.482)	(1.931.388.724)	(13.960.666.809)	(13.994.313.494)
Giá trị còn lại	7.682.546.878	8.101.311.760	-	101.895.000	783.022.044	52.765.513	8.465.568.922	8.255.972.273

9 .5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, bán hàng qua đại lý, trực tiếp bán tại văn phòng Công ty.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng. một số trường hợp đặc biết sẽ do giám đốc xem xét và quyết định.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	799.769.778	-	-	799.769.778
Phải trả người lao động	807.955.627	-	-	807.955.627
Chi phí phải trả	90.000.000	-	-	90.000.000
Các khoản phải trả khác	388.646.878	-	-	388.646.878
Cộng	**2.086.372.283**	**-**	**-**	**2.086.372.283**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	2.103.560.311	-	-	2.103.560.311
Phải trả người lao động	503.850.367	-	-	503.850.367
Chi phí phải trả	460.030.698	-	-	460.030.698
Các khoản phải trả khác	318.848.597	-	-	318.848.597
Cộng	**3.386.289.973**	**-**	**-**	**3.386.289.973**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản cầm cố cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho các đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

9 .6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.588.854.479	8.557.907.566	2.588.854.479	8.557.907.566
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.000.000.000	37.140.000.000	31.000.000.000	37.140.000.000
Chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính dài hạn	597.776.335	26.044.046	499.632.000	5.362.150
Phải thu khách hàng	649.079.105	1.161.313.369	649.079.105	1.161.313.369
Trả trước cho người bán	1.156.119.546	1.238.930.000	1.156.119.546	1.238.930.000
Các khoản phải thu khác	386.712.340	726.995.916	322.868.540	663.152.116
Cộng	**36.378.541.805**	**48.851.190.897**	**36.216.553.670**	**48.766.665.201**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	799.769.778	2.103.560.311	799.769.778	2.103.560.311
Người mua trả tiền trước	40.982.643	44.650.062	40.982.643	44.650.062
Phải trả người lao động	807.955.627	503.850.367	807.955.627	503.850.367
Chi phí phải trả	90.000.000	460.030.698	90.000.000	460.030.698
Các khoản phải trả khác	388.646.878	318.848.597	388.646.878	318.848.597
Cộng	**2.127.354.926**	**3.430.940.035**	**2.127.354.926**	**3.430.940.035**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng, chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính dài hạn được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng của các khoản mục này.

9 .7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	78,5%	79,9%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	21,5%	20,1%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	3,9%	8,1%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	96,1%	91,9%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	1,15	1,73
Khả năng thanh toán nhanh	lần	16,40	9,89
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	21,29	11,69
Tỷ suất sinh lợi		**Năm nay**	**Năm trước**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9,93%	43,36%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	9,08%	35,60%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	5,0%	17,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	4,6%	14,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	10,0%	15,7%

9 .8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: Không có

9 .9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Từ tháng 06/2022, Chi nhánh Bình Phước của Công ty đã dừng sản xuất đá xây dựng do không được cung cấp đá hộc nguyên liệu để sản xuất. Theo nghị quyết số 01/NK06/NQ-HĐQT ngày 13/7/2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty sẽ giải thể chi nhánh Bình Phước. Lợi nhuận các năm sau có thể bị ảnh hưởng do không còn sản xuất kinh doanh đá xây dựng.

Ngoài sự kiện nêu trên không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9 .10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Bình Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI